

1. KINH ĐẠI BẢN¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật ở động Hoa lâm² vườn cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ, cùng với chúng Đại Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi người.

Bấy giờ, các Tỳ-kheo sau khi khát thực³, tụ họp ở Hoa lâm đường⁴, cùng nhau bàn luận rằng:

“Các Hiền giả Tỳ-kheo, duy chỉ Đấng Vô Thượng Tôn, rất kỳ diệu, oai lực lớn lao, thần thông viển đạt, mới biết rõ quá khứ vô số Đức Phật nhập Niết-bàn, dứt sạch các kết sử, tiêu diệt các hý luận và cũng biết rõ kiếp số các Đức Phật ấy dài hay ngắn, cho đến danh hiệu, dòng họ thác sinh, sự ăn uống, thọ mạng dài ngắn, cảm thọ lạc và cảm thọ khổ như thế nào⁵; lại biết rõ các Đức Phật ấy có giới như vậy, có pháp như vậy, có trí tuệ như vậy, có giải thoát như vậy, an trụ như vậy. Thế nào, này chư Hiền? Đó là do Đức Như Lai thông rõ các pháp tính mà biết được hay do chư Thiên kể lại?”

- ¹ Bản Hán, *Phật Thuyết Trường A-hàm kinh*, Hậu Tấn Hoàng Thỉ niên Phật-dà-da-xá cộng Trúc Phật Niệm dịch, “Đệ nhất phần sơ Đại Bản kinh Đệ nhất”, Đại I, tr.1a-10c. Tham chiếu: *Phật Thuyết Thất Phật kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại I, No. 2, tr. 150); *Tỳ-bà-thi Phật kinh*, Tống Pháp Thiên dịch (Đại I, tr.154); *Thất Phật Phụ Mẫu Tánh Tự kinh*, vô danh dịch (Đại I, No.4, tr.159). *Tăng Nhất A-hàm*, “Phẩm 4 Thập Bất Thiện”, (Đại II, tr.790). Tương đương Pāli: D.14 Mahāpadāna-suttanta (Deva. Dīg. II. 1), Việt: Trường I, tr.431 “kinh Đại Bản”.
- ² Hán: Hoa lâm quật (khố) 華林窟; Pāli, sdd.: Karerikuṭṭika, am cốc Kareri, ở trong khu vườn của ông Cấp Cô Độc.
- ³ Pāli, sdd.: pacchābhattam piṇḍapātaṭṭipakkantānam: ăn trưa xong sau khi khát thực về.
- ⁴ Hán: Hoa lâm đường 華林堂; Pāli, sdd.: Karerimaṇḍalanāle: trong sảnh đường hình tròn Kareri, viên đường Kareri.
- ⁵ Hán: sở canh khổ lạc 所更苦樂.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang ở chỗ thanh vắng, bằng thiên nhĩ thanh tịnh, nghe rõ các Tỳ-kheo luận bàn như thế, bèn từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến Hoa lâm đường, ngồi vào chỗ ngồi dọn sẵn. Bấy giờ, Đức Thế Tôn tuy đã biết nhưng vẫn hỏi:

“Này chư Tỳ-kheo, các người tụ tập nơi đây bàn luận chuyện gì?”

Các Tỳ-kheo bèn đem hết mọi việc bạch lại với Phật. Rồi thì, Đức Thế Tôn nói với các Tỳ-kheo:

“Lành thay, lành thay! Các người đã với tâm chánh tín⁶ xuất gia học đạo, nên làm hai việc: một là nói năng theo pháp Hiền thánh, hai là im lặng theo pháp Hiền thánh. Những điều các người luận bàn phải nên như thế. Như Lai thần thông oai lực lớn lao, biết khắp mọi việc từ vô số kiếp quá khứ, như thế là do thông rõ các pháp tính, đồng thời cũng do chư Thiên nói lại.”

Bấy giờ Phật nói bài tụng:

*Tỳ-kheo họp pháp đường
Giảng luận pháp Hiền thánh.
Như Lai từ am vắng
Nghe rõ bằng thiên nhĩ.
Mặt trời Phật rọi khắp,
Phân tích nghĩa pháp giới.
Cũng biết việc quá khứ,
Chư Phật⁷ Bát-niết-bàn,
Tên, dòng họ, chủng tộc.
Cũng biết thọ sanh phần.
Vị ấy ở nơi nào,
Ghi nhận bằng tịnh nhãn.
Chư Thiên uy lực lớn,
Dung mạo rất đoan nghiêm,
Cũng đến bảm báo Ta
Chư Phật Bát-niết-bàn,
Chỗ sinh, tên, chủng tộc
Âm thanh vi diệu tỏ⁸.*

⁶. Nguyên văn: bình đẳng tín 平等信; Pāli: sammasadha, Skt.: samaśradha.

⁷. Nguyên văn: Tam-phật 三佛, tức Tam-phật-đà 三佛陀 (Skt.: Sambuddha): Chánh Giác 正覺.

⁸. Nguyên văn: ai loan âm tận tri 哀鸞音盡知; ai loan âm 哀鸞音: Ca-lăng-tần-già

*Đấng Chí Tôn trong đời
Biết rõ Phật quá khứ.*

Phật lại bảo các Tỳ-kheo:

“Này các Tỳ-kheo! Các người có muốn Như Lai, bằng trí tức mạng biết nhân duyên của chư Phật quá khứ, nói cho nghe chăng?”

Các Tỳ-kheo liền bạch Phật:

“Bạch Thế Tôn, nay chính là lúc. Chúng con muốn nghe. Lành thay, Thế Tôn, lúc này thích hợp để giảng thuyết. Chúng con phụng hành.”

Phật bảo các Tỳ-kheo:

“Hãy lắng nghe, hãy suy gẫm kỹ. Ta sẽ phân biệt giải thuyết cho các người nghe.”

Lúc bấy giờ, các Tỳ-kheo vâng lời, lắng nghe.

Phật nói:

“Này các Tỳ-kheo! Quá khứ cách đây chín mươi một kiếp có Đức Phật hiệu là Tỳ-bà-thi⁹, Như Lai, Chí Chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, trong quá khứ cách đây ba mươi một kiếp có Đức Phật hiệu là Thi-khí¹⁰, Như Lai, Chí Chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, cũng trong ba mươi một kiếp đó có Đức Phật hiệu là Tỳ-xá-bà¹¹ Như Lai, Chí Chân, xuất hiện ở thế gian.

“Lại nữa, Tỳ-kheo, trong hiền kiếp này có Phật hiệu là Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm, Ca-diếp¹². Ta nay cũng ở trong hiền kiếp này mà thành Tối chánh giác.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

*Qua chín mươi một kiếp
Có Phật Tỳ-bà-thi.
Ba mươi một kiếp kể
Có Phật hiệu Thi-khí.*

âm 迦菱頻伽音 Tiếng chim Kalaviṅka (một loại sáo).

⁹ Tỳ-bà-thi 毗婆尸; Pāli: Vipassi.

¹⁰ Thi-khí 尸棄; Pāli: Sikkhin.

¹¹ Tỳ-xá-bà 毗舍婆 hay Tỳ-xá-phù 毗舍浮; Pāli: Vessabhū.

¹² Hiền kiếp 賢劫; Pāli: Bhaddakappa. Câu-lưu-tôn 拘留孫 hay Câu-lâu-tôn 拘樓孫; Pāli: Kakusandha. Câu-na-hàm 拘那含; Konāgamana. Ca-diếp 迦葉; Pāli: Kassapa.

*Cũng ở trong kiếp này,
Xuất hiện Phật Tỳ-xá.
Nay trong Hiền kiếp này,
Vô số na-duy tuổi¹³,
Có bốn Đại Tiên Nhân,
Xuất hiện vì thương đời:
Câu-lưu-tôn, Na-hàm,
Ca-diếp, Thích-ca Văn.*

“Các người nên biết, thời Đức Phật Tỳ-bà-thi, nhân loại sống đến tám vạn tuổi; thời Đức Phật Thi-khí, nhân loại sống đến bảy vạn tuổi; thời Đức Phật Tỳ-xá-bà, nhân loại sống đến sáu vạn tuổi; thời Đức Phật Câu-lưu-tôn, nhân loại sống đến bốn vạn tuổi; thời Đức Phật Câu-na-hàm, nhân loại sống đến ba vạn tuổi; thời Đức Phật Ca-diếp, nhân loại sống đến hai vạn tuổi và nay Ta ra đời, nhân loại sống đến một trăm tuổi, tăng thì ít mà giảm thì nhiều¹⁴.”

Rồi Phật nói bài tụng:

*Người thời Tỳ-bà-thi,
Thọ tám vạn bốn ngàn,
Người thời Phật Thi-khí
Thọ mạng bảy vạn tuổi.
Người thời Tỳ-xá-bà
Thọ mạng sáu vạn tuổi.
Người thời Câu-lưu-tôn
Thọ mạng bốn vạn tuổi.
Người thời Câu-na-hàm
Thọ mạng ba vạn tuổi.
Người thời Phật Ca-diếp
Thọ mạng hai vạn tuổi.
Người thời Ta hiện nay
Tuổi thọ không quá trăm.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi sinh về dòng Sát-ly¹⁵, họ Câu-ly-nhã¹⁶. Phật

¹³. Na-duy 那維; Pāli: nahuta; Skt.: niyuta; ni-do-đa nguyên 尼由多元, na-do-tha 那由他, na-dũu-đa 那庾多, na-do-đa 那由多; số đếm, tương đương một triệu.

¹⁴. Nguyên văn: thiếu xuất đa tiển giảm 少出多湮減; D.14. appam vā bhiyyo.

¹⁵. Sát-ly, hoặc Sát-đế-ly 剎帝利; Pāli: Khattiya, Skt.: Kṣatriya.

¹⁶. Câu-ly-nhã 拘利若; các bản Tống, Nguyên, Minh: Kiều-trần-như 橋陳如; Pāli:

Thi-khí và Phật Tỳ-xá-bà, dòng họ cũng vậy. Phật Câu-lưu-tôn sinh về dòng Bà-la-môn họ Ca-diếp¹⁷. Phật Câu-na-hàm, Phật Ca-diếp, dòng họ cũng vậy. Còn nay Ta, Như Lai, Chí Chân thì sinh về dòng Sát-ly, họ Cù-đàm¹⁸.”

Phật lại nói bài tụng:

*Tỳ-bà-thi Như Lai,
Thi-khí, Tỳ-xá-bà,
Ba vị Đẳng Chánh Giác,
Sinh họ Câu-ly-nhã.
Ba Đức Như Lai kia,
Sinh vào họ Ca-diếp
Ta nay, Bạc Vô Thượng,
Dẫn dắt các chúng sanh,
Bạc nhất trong trời người,
Họ Cù-đàm dững mãi.
Ba Đẳng Chánh Giác đầu,
Sinh vào dòng Sát-ly.
Ba Đức Như Lai sau
Thuộc dòng Bà-la-môn.
Ta nay Đẳng Tối Tôn,
Dòng Sát-ly dững mãi.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi ngồi dưới cây Ba-ba-la¹⁹ chứng thành Bạc Tối Chánh Giác. Phật Thi-khí ngồi dưới cây Phân-đà-ly²⁰, thành Bạc Tối Chánh Giác. Phật Tỳ-xá-bà ngồi dưới cây Sa-la²¹ thành Bạc Tối Chánh Giác. Phật Câu-lưu-tôn ngồi dưới cây Thi-ly-sa²² thành Bạc Chánh Giác. Phật Câu-na-hàm ngồi dưới cây Ô-tạm-bà-la²³ thành Bạc Chánh Giác. Phật Ca-diếp ngồi

Koṇḍañña.

¹⁷. Ca-diếp 迦葉; Pāli: Kassapa, Skt.: Kaśyapa.

¹⁸. Cù-đàm 瞿曇; Pāli: Gotama.

¹⁹. Ba-ba-la 波波羅; các bản Tống Nguyên Minh (sẽ viết tắt TNM): Ba-bà-la 波婆羅; Pāli: Pāṭali.

²⁰. Phân-đà-ly 分陁利; Puṇḍarīka, một loại sen.

²¹. Bà-la 婆羅; các bản Tống, Nguyên, Minh: Bác-lạc-xoa 博洛叉; Pāli: Sāla.

²². Thi-ly-sa 尸利沙, dịch là hoa Hợp hôn, Hợp hoan; Pāli: Sirīsa.

²³. Bản Cao ly: Ô-tạm-bà-la 烏暫婆羅; TNM: Ưu-đàm-bà-la 優曇婆羅, dịch là hoa Linh thụ 零瑞; Pāli: Udumbara.

dưới cây Ni-câu-luật²⁴ thành Bạc Chánh Giác.

Ta nay, Như Lai, Chí Chân, ngồi dưới cây Bát-đa²⁵ thành Bạc Chánh Giác.”

Rồi Phật nói bài tụng:

*Tỳ-bà-thi Như Lai
Đi đến cây Ba-la
Và ngay tại chỗ ấy
Đắc thành Tối chánh giác.
Thành đạo, dứt nguồn hữu.
Tỳ-xá-bà Như Lai
Ngồi dưới gốc Sa-la
Đắc giải thoát tri kiến.
Thần túc không trở ngại,
Câu-lưu-tôn Như Lai
Ngồi gốc Thi-lỵ-sa
Vô nhiễm, vô sở trước.
Câu-na-hàm Mâu-ni
Ngồi dưới gốc Ô-tạm
Và ngay tại chỗ ấy
Diệt các tham, ưu não.
Đức Ca-diếp Như Lai
Ngồi dưới Ni-câu-luật
Và ngay tại chỗ ấy
Trừ diệt gốc rễ hữu.
Ta nay, Thích-ca Văn
Ngồi dưới cây Bát-đa
Đấng Như Lai, mười lực,
Đoạn diệt các kết sử,
Hàng phục đám ma oán,
Diễn ánh sáng giữa chúng.
Bảy Phật, sức tinh tấn,
Phóng quang, diệt tận tối;
Mỗi mỗi ngồi gốc cây,
Ở đó thành Chánh giác.*

²⁴. Ni-câu-luật 尼拘律; TNM: Ni-câu-loại 尼拘類; Pāli: Nigrodha.

²⁵. Bát-đa 鉢多; Pāli: Assattha, Skt.: Aśvattha.

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có ba hội thuyết pháp: hội đầu có mười sáu vạn tám ngàn đệ tử; hội hai có mười vạn đệ tử; hội ba có tám vạn đệ tử. Phật Thi-khí cũng có ba hội thuyết pháp: hội đầu có mười vạn đệ tử; hội thứ hai có tám vạn đệ tử; hội thứ ba có bảy vạn đệ tử. Phật Tỳ-xá-bà có hai hội thuyết pháp: hội đầu có bảy vạn đệ tử; hội thứ hai có sáu vạn đệ tử. Đức Câu-lưu-tôn Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử bốn vạn người. Đức Câu-na-hàm Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử ba vạn người. Đức Ca-diếp Như Lai, một hội thuyết pháp, đệ tử hai vạn người. Ta nay một hội thuyết pháp, đệ tử một ngàn hai trăm năm mươi người.”

Bấy giờ Phật nói bài tụng rằng:

*Tỳ-bà-thi tên Quán,
Trí tuệ không thể lường,
Thấy khắp²⁶, không sợ hãi,
Ba hội chúng đệ tử.
Thi-khí, sáng, bất động,
Diệt trừ các kiết sử,
Vô lượng đại oai đức,
Không thể trắc lường được,
Ngài cũng có ba hội,
Tụ hội các đệ tử.
Tỳ-xá-bà đoạn kết²⁷,
Đấng Đại Tiên tụ hội,
Tiếng tăm khắp các phương,
Pháp mâu được tán thán;
Chúng đệ tử hai hội,
Diễn rộng nghĩa thâm áo.
Câu-lưu-tôn một hội,
Thương xót trị các khổ,
Đạo Sư dạy chúng sanh,
Chúng đệ tử một hội.
Câu-na-hàm Như Lai,*

²⁶. Hán: biến kiến 遍見, thấy khắp; do hiệu Phật Vipassin (Pāli) hay Vipasyin (Skt.), cũng được dịch: quán, kiến, thắng quán, diệu quán sát, chủng chủng quán.

²⁷. Kết hay kết sử 結使, chỉ sự trói buộc hay thắt chặt của phiền não ô nhiễm; Pāli: samyojana.

*Bạc Vô Thượng cũng vậy,
Thân sắc vàng ròng tía,
Dung mạo thủy toàn hảo,
Chúng đệ tử một hội,
Rộng diễn pháp nhiệm mầu.
Ca-diếp, mỗi sợi lông²⁸,
Nhất tâm không loạn tưởng,
Một lời không phiến trọng,
Chúng đệ tử một hội.
Năng Nhân Ý Tịch Diệt,²⁹
Ta, Sa-môn họ Thích,
Chí Tôn, Trời trên Trời,
Có một hội đệ tử;
Hội ấy, Ta hiện nghĩa,
Quảng diễn giáo thanh tịnh.
Trong tâm thường hoan hỷ,
Lậu tận³⁰, không tái sinh,
Tỳ-bà, Thi-khí, ba;
Phật Tỳ-xá-bà, hai;
Bốn Phật mỗi vị một
Hội Tiên nhân diễn thuyết.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có hai đệ tử là Khiên-trà³¹ và Đê-xá³². Đức Phật Thi-khí có hai đệ tử là A-tỳ-phù và Tam-bà-bà³³. Phật Tỳ-xá-bà có hai đệ tử là Phò-du và Uất-đa-ma³⁴. Phật Câu-lưu-tôn có hai đệ tử là Tát-ni và Tỳ-lâu³⁵. Đức Phật Câu-na-hàm có hai đệ tử là Thử-bàn-na và

²⁸. Hán: nhất nhất mao 一一毛 (không rõ nghĩa).

²⁹. Năng Nhân Ý Tịch Diệt 能仁意寂滅, dịch nghĩa của Pāli: Sakya-muni hay Sakka-muni.

³⁰. Lậu tận 漏盡: phiền não ô nhiễm đã cạn nguồn; Pāli: khīṇāsava.

³¹. Bản Cao ly: Khiên-trà 騫茶; TNM: Khiên-đồ 騫茶; Pāli: Khaṇḍa.

³². Đê-xá 提舍; TNM: Chất-sa 躋沙; Pāli: Tissa.

³³. A-tỳ-phù 阿毗浮; Pāli: Abhibhū (Thắng giá). Tam-bà-bà 三婆婆; Pāli: Sambhava (Xuất Sanh).

³⁴. Phò (phù)-du 扶遊; Pāli: Soṇa. Uất-đa-ma 鬱多摩 (Uttama); Pāli: Uttara.

³⁵. Tát-ni 薩尼; Pāli: Sañjīva. Tỳ-lâu 毗樓; Pāli: Vidhūra.

Uất-đa-lâu³⁶. Đức Phật Ca-diếp có hai đệ tử là Đê-xá và Bà-la-bà. Còn nay Ta có hai đệ tử là Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên³⁷.”

Bấy giờ, Phật nói bài tụng:

*Khiên-trà và Đê-xá
Đệ tử Tỳ-bà-thi.
A-tỳ-phù, Tam-bà,
Đệ tử Phật Thi-khí.
Phò-du, Uất-đa-ma,
Bậc nhất hàng đệ tử.
Cả hai hàng ma oán,
Đệ tử Tỳ-xá-bà.
Tát-ni và Tỳ-lâu,
Đệ tử Câu-lưu-tôn.
Thư-bàn, Uất-đa-lâu,
Đệ tử Câu-na-hàm.
Đê-xá, Bà-la-bà,
Đệ tử Phật Ca-diếp.
Xá-lợi-phất, Mục-liên,
Bậc nhất đệ tử Ta.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có vị đệ tử chấp sự³⁸ là Vô Ưu³⁹; Phật Thi-khí có vị đệ tử chấp sự là Nhẫn Hành⁴⁰; Phật Tỳ-xá-bà có vị đệ tử chấp sự là Tịch Diệt⁴¹; Phật Câu-lưu-tôn có vị đệ tử chấp sự là Thiện Giác⁴²; Phật Câu-na-hàm có vị đệ tử chấp sự là An Hòa⁴³; Phật Ca-diếp có vị

³⁶. Thư-bàn-na 舒盤那; *Thất Phật phụ mẫu tánh tự kinh* (Đại I, tr. 160a): Chuyển luân 轉輪; Pāli: Cakkavattī, Skt.: Cakravartin?); TNM: Ưu-ba-tư-đa 優波斯多; Pāli: Bhiyyosa. Uất-đa-lâu 鬱多樓; Pāli: Uttara.

³⁷. Xá-lợi (ly)-phất 舍利弗; Pāli: Sāriputta. Mục-kiền-liên 目犍連; Pāli: Moggallāna.

³⁸. Chấp sự đệ tử 執事弟子 tức đệ tử thị giả, Tỳ-kheo hầu cận; Pāli: Bhikkhu upaṭṭhāka aggupaṭṭhāka.

³⁹. Vô Ưu 無優; *Thất Phật phụ mẫu*, sdd.: A-thâu-ca 阿輸迦; Pāli: Asoka.

⁴⁰. Nhẫn Hành 忍行, *Thất Phật phụ mẫu*, sdd.: Sát-ma-ca-rô 殺摩迦嚕; Pāli: Khemaṃkara.

⁴¹. Tịch Diệt 寂滅, *Thất Phật*, sdd.: Ô-ba-phiến-đổ 烏波扇睹; Pāli: Upasanta.

⁴². Thiện Giác 善覺, *Thất Phật*, sdd.: Một-đề-du 沒提逾; Pāli: Buddhija.

⁴³. An Hòa 安和, *Thất Phật*, sdd.: Tô-rô-đế-lý-dã 蘇嚕帝里野; Pāli: Sotthija.

đệ tử chấp sự là Thiện Hữu⁴⁴; còn Ta có vị đệ tử chấp sự là A-nan⁴⁵.”

*Vô Ưu và Nhãn Hành,
Tịch Diệt và Thiện Giác,
An Hòa và Thiện Hữu
Thứ bảy là A-nan.
Ấy là thị giả Phật
Đầy đủ các nghĩa thú;
Ngày đêm không buông lung.
Bảy Thánh đệ tử ấy
Hầu tả hữu bảy Phật
Hoan hỷ và cúng dường,
Tịch nhiên vào diệt độ⁴⁶.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có con tên Phương Ứng⁴⁷. Phật Thi-khí có con tên Vô Lượng. Tỳ-xá-bà có con tên Diệu Giác. Câu-lưu-tôn có con tên Thượng Thắng. Câu-na-hàm có con tên Đạo Sư. Ca-diếp có con tên Tập Quân⁴⁸. Ta nay có con tên là La-hầu-la⁴⁹.”

Phật lại nói bài tụng:

*Phương Ứng và Vô Lượng,
Diệu Giác và Thượng Thắng,
Đạo Sư và Tập Quân,
Thứ bảy La-hầu-la.
Các con hào quý ấy
Nối dõi hạt giống Phật;
Yêu Pháp, ưa bố thí,
Trong Thánh pháp, vô úy.*

“Đức Phật Tỳ-bà-thi có cha tên Bàn-đầu⁵⁰, dòng vua Sát-ly; mẹ tên

⁴⁴. Thiện Hữu 善友, *Thất Phật*, sdd.: Tát-lý-phạ-mị-đát-ra 薩里縛謎怛囉; Pāli: Sabbamitta.

⁴⁵. A-nan 阿難; Pāli: Ānanda.

⁴⁶. Tịch nhiên 寂然, TNM: tịch diệt 寂滅.

⁴⁷. Phương Ứng 方膺, Vô Lượng 無量, Diệu Giác 妙覺, Thượng Thắng 上勝, Đạo Sư 道師; không tìm thấy Pāli tương đương.

⁴⁸. Tập Quân 集軍, các bản TNM: Tiến Quân 進軍.

⁴⁹. La-hầu-la 羅侯羅; Pāli: Rāhula.

⁵⁰. Bàn-đầu 盤頭, các bản TNM: Bàn-đầu-ma-đa 盤頭摩多; Pāli: Bandhumant.

Bàn-đầu-bà-đề⁵¹. Quốc thành của vua trị tên là Bàn-đầu-bà-đề⁵².”

Phật bèn nói bài tụng:

*Biến Nhãn⁵³, cha Bàn-đầu,
Mẹ Bàn-đầu-bà-đề.
Thành Bàn-đầu-bà-đề,
Phật thuyết pháp trong đó.*

“Đức Phật Thi-khí có cha tên Minh Tướng, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Quang Diệu; quốc thành vua cai trị tên là Quang tướng⁵⁴.”

Phật lại nói tụng:

*Thi-khí, cha Minh Tướng,
Mẹ tên gọi Quang Diệu;
Ở trong thành Quang tướng,
Uy đức dẹp ngoại địch.*

“Đức Phật Tỳ-xá-bà có cha tên Thiện Đăng, dòng vua Sát-ly; mẹ tên Xưng Giới, quốc thành vua cai trị tên Vô dụ⁵⁵.”

Phật nói tụng:

*Cha Phật Tỳ-xá-bà,
Vua Sát-ly Thiện Đăng;
Mẹ tên gọi Xưng Giới;
Quốc thành tên Vô dụ.*

“Đức Phật Câu-lưu-tôn có cha tên Tự Đắc⁵⁶, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Thiện Chi; vua tên An Hòa và quốc thành cũng theo đó mà có tên là An hòa⁵⁷.”

*Bà-la-môn Tự Đắc,
Mẹ tên gọi Thiện Chi.
Vua tên là An Hòa,*

⁵¹. Bàn-đầu-bà-đề 盤頭婆提; TNM: Bàn-đầu-ma-na 盤頭摩那; Pāli: Bandumati.

⁵². Xem cht. 51.

⁵³. Xem cht. 26.

⁵⁴. Minh Tướng 明相; Pāli: Aruna. Quang Diệu 光耀; Pāli: Pabhāvati. Quang Tướng 光相; Pāli: Aruṇavatī.

⁵⁵. Thiện Đăng 善燈; Pāli: Suppatīta. Xưng giới 稱戒; Pāli: Yasavatī. Vô Dụ 無喻; Pāli: Anopama.

⁵⁶. Tự Đắc 祀得; Pāli: Aggidatta, con cầu tự với thân Lửa. TNM: Lễ Đức 禮德.

⁵⁷. An Hòa 安和; Pāli: Khema. Thiện Chi 善枝; Visākhā. An hòa thành: Khemavatī.

Cai trị thành An hòa.

“Đức Phật Câu-na-hàm có cha tên Đại Đức, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Thiện Thắng, vua tên Thanh Tịnh và quốc thành này cũng theo đó mà có tên là Thanh tịnh⁵⁸.”

*Bà-la-môn Đại Đức,
Mẹ tên là Thiện Thắng;
Vua tên là Thanh Tịnh,
Ở trong thành Thanh tịnh.*

“Đức Phật Ca-diếp có cha tên Phạm Đức, dòng Bà-la-môn; mẹ tên Tài Chủ; vua thời đó tên Cấp-tỳ⁵⁹, trị vì quốc thành tên Ba-la-nại.”

*Bà-la-môn Phạm Đức,
Mẹ tên là Tài Chủ;
Thời vua tên Cấp-tỳ,
Trị thành Ba-la-nại.*

“Còn Ta có thân phụ tên là Tịnh Phạn dòng vua Sát-ly, mẹ tên Đại Thanh Tịnh Diệu⁶⁰; trị sở thành của vua là Ca-tỳ-la-vệ.”

*Cha, Sát-ly Tịnh Phạn,
Mẹ tên Đại Thanh Tịnh;
Đất rộng, dân sung túc;
Ta sinh ra ở đó.*

“Đó là nhân duyên, danh hiệu, chủng tộc và chỗ xuất sinh của chư Phật. Kể trí nào nghe đến nhân duyên đó mà không vui mừng sinh tâm ưa muốn!”

⁵⁸. Đại Đức 大德: Yaḷḷadatta; Thiện Thắng 善勝: Uttarā; Thanh tịnh thành 清淨城: Sobhavaṭī.

⁵⁹. Cấp-tỳ 汲毗; Pāli: Kikin. TNM: Ba-la-tỳ 波羅毗; có lẽ nhầm tự dạng *cấp* và *ba*. Phạm Đức 梵德; Pāli: Brahmadaṭṭa, Tài Chủ 財主; Pāli: Dhanavaṭī.

⁶⁰. Đại Thanh Tịnh Diệu 大清淨妙, TNM.: Đại Hóa 大化; Pāli: Mahāmāya. Tịnh Phạn 淨飯; Pāli: Sudhodana. Ca-tỳ-la-vệ 迦毗羅衛; Pāli: Kapilavatthu.